

Words	Type	Pronunciation	Meaning
	(v)	/ 'trævl/	đi lại, đi du lịch
		/ məʊd əv 'trævl/	phương thức đi lại
	(n)	/ 'trænsɜ:t/	giao thông
		/mi:nz əv 'trænsɜ:t/	các phương tiện giao thông
	(n)	/hɑ:pə(r) lu:p/	hệ thống giao thông tốc độ cao
	(n)	/skaitreɪn/	hệ thống tàu điện trên không
		/ 'səʊlə(r) 'pauəd/	chạy bằng năng lượng mặt trời
		/ 'səʊlə(r) 'pauəd fɪp/	tàu thủy chạy bằng năng lượng mặt trời
		/ 'petrəl 'pauəd kɑ:(r)/	xe hơi chạy bằng xăng
	(n)	/ 'səʊləʊwi:l/	phương tiện tự hành cá nhân 1 bánh
	(n)	/wɔ:kɑ:(r)/	ô tô tự hành dùng chân
	(n)	/telɪ'pɔ:tə(r)/	phương tiện di chuyển tức thời
		/ɪ'lektrɪk kɑ:(r)/	xe điện
		/ 'flaɪɪŋ kɑ:(r)/	xe bay
		/ 'bɔ:lɪt treɪn/	tàu cao tốc
	(v)	/ 'pedl/	đạp (xe đạp)
	(n)	/reɪlz/	đường sắt
	(v)	/rʌn ɒn/	chạy bằng (nhiên liệu nào)
		/rʌn ɒn ɪ'lek'trɪsəti/	chạy bằng điện
	(v)	/seɪl/	điều khiển, lái (thuyền buồm)
	(adj)	/ 'ɔ:təpɑɪlət/	lái tự động
	(adj)	/ 'draɪvələs/	không người lái
	(n)	/ ,bæm'bu: 'kɒptə(r)/	chong chóng tre
	(adj)	/ 'kʌmfətəbl/	thoải mái, tiện nghi
	(adj)	/kən'vi:niənt/	thuận tiện, tiện lợi
	(adj)	/ ,i:kə'nomɪkl/	tiết kiệm nhiên liệu
	(adj)	/ ,i:kəʊ 'frendli/	thân thiện môi trường
	(adj)	/seɪf/	an toàn
	(adj)	/self 'bæləniŋ/	tự giữ thăng bằng
	(v)	/pə'lu:t/	gây ô nhiễm
	(n)	/pə'lu:fn/	sự ô nhiễm

	(n)	/fju:m/	khói
	(n)	/'fʌŋkʃn/	chức năng
	(n)	/'plæntɪ/	hành tinh